CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
DN: C=VN, S=PHÚ THỌ, L=Lâm Thao, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2600108471
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 09:48:43
Foxit Reader Version: 9.0.1

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 31
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.
Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại Phường Việt Hòa TP Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30/9/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch
Ông	Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông	Trần Đại Nghĩa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thùy Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban
Ông	Vi Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	Lê Vinh Quang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc An	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục,

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2026, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính tổng hợp quý III năm 2026 đính kèm từ trang 05 đến trang 31.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 2600108471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Xã Lâm Thao-T. Phú Thọ

Phạm Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Lâm Thao, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.858.900.470.444**	**2.092.968.472.768**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**24.183.798.876**	**26.106.016.361**
111	1. Tiền		24.183.798.876	16.076.427.320
112	2. Các khoản tương đương tiền			10.029.589.041
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2	**182.272.301.370**	**236.913.260.274**
123	1.Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn		182.272.301.370	236.913.260.274
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**459.698.039.611**	**66.105.549.243**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	464.352.223.827	56.121.688.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	18.817.413.076	35.259.669.960
135	5. Các khoản phải thu khác	V.5	1.639.192.006	125.979.698
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(25.110.789.298)	(25.401.789.298)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**1.162.506.725.222**	**1.705.276.519.592**
141	1. Hàng tồn kho		1.162.506.725.222	1.705.276.519.592
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**30.239.605.365**	**58.567.127.298**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.11	8.920.223.282	5.521.158.996
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.319.382.083	49.365.315.142
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			3.680.653.160
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**503.819.288.929**	**421.229.421.724**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**		**462.895.549.333**	**371.746.735.933**
220	**II . Tài sản cố định**		460.776.614.386	371.348.069.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	1.887.155.712.030	1.744.094.823.592
222	- Nguyên giá		(1.426.379.097.644)	(1.372.746.754.326)
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		**462.895.549.333**	**371.746.735.933**
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.118.934.947	398.666.667
228	- Nguyên giá		5.927.906.268	3.987.306.268
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(3.808.971.321)	(3.588.639.601)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	V.8	**26.076.246.714**	**32.586.980.985**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.076.246.714	32.586.980.985
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.2	**6.844.000.000**	**6.844.000.000**
261	1. Đầu tư vào công ty con			
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.844.000.000	6.844.000.000
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**8.003.492.882**	**10.051.704.806**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.11	8.003.492.882	10.051.704.806
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
274	4. Tài sản dài hạn khác			
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.362.719.759.373**	**2.514.197.894.492**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**953.311.168.247**	**1.041.251.952.451**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**953.311.168.247**	**1.041.251.952.451**

311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	57.264.236.970	175.225.977.365
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	1.335.653.571	14.571.948.428
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		112.856.400.000	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	8.702.246.795	13.070.339.989
315	5. Phải trả người lao động		154.539.572.390	77.922.026.331
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	39.912.727.433	12.552.011.869
318	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng NH			
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	38.998.794.999	18.952.253.503
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	V.14	513.623.535.735	712.680.254.070
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19		
323	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.078.000.354	16.277.140.896
330	**II. Nợ dài hạn**			
331	1.Phải trả người bán dài hạn			
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác			
344	14.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.20**	**1.409.408.591.126**	**1.472.945.942.041**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		175.374.140.833	142.528.747.417
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.128.187.518	186.510.931.849
420a	- LNST sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước		23.669.691.725	22.283.964.767
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		66.458.495.793	164.226.967.082
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.362.719.759.373**	**2.514.197.894.492**

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	**Lê Hồng Thắng**	**Phạm Thanh Tùng**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính : VND

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Luỹ kế năm 2026	Luỹ kế năm 2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**681.466.635.551**	**734.995.320.095**	**2.996.368.556.724**	**3.515.544.489.542**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	21.850.762.909	26.922.771.409	101.206.552.455	139.744.716.909
10	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV**		**659.615.872.642**	**708.072.548.686**	**2.895.162.004.269**	**3.375.799.772.633**
11	Giá vốn hàng bán	VI.3	550.639.830.386	594.767.177.285	2.529.554.154.715	2.860.130.465.553
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**		**108.976.042.256**	**113.305.371.401**	**365.607.849.554**	**515.669.307.080**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.622.070.099	3.391.416.768	9.491.888.719	21.265.266.119
23	Chi phí tài chính	VI.5	12.547.851.765	7.445.649.266	35.546.125.036	20.846.391.402
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		12.359.225.838	7.376.437.972	34.902.755.850	20.705.634.592
25	Chi phí bán hàng	VI.9	37.805.023.817	40.691.306.047	111.257.284.209	144.256.652.947
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.9	41.436.449.950	43.837.148.629	147.971.272.148	194.189.217.801
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.808.786.823**	**24.722.684.227**	**80.325.056.880**	**177.642.311.049**
31	Thu nhập khác		204.021.040	398.667.256	2.910.370.926	3.195.204.860
32	Chi phí khác			28.472.985	114.136.809	491.935.741
40	**Lợi nhuận khác**		**204.021.040**	**370.194.271**	**2.796.234.117**	**2.703.269.119**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.012.807.863**	**25.092.878.498**	**83.121.290.997**	**180.345.580.168**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	4.021.298.573	5.018.575.700	16.662.795.204	37.235.207.034
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15.991.509.290**	**20.074.302.798**	**66.458.495.793**	**143.110.373.134**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.7**	**128**	**160**	**530**	**1.141**

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	518.421.257.066	786.825.591.561
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(329.037.556.682)	(762.017.558.337)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(65.397.810.111)	(82.237.993.628)
04	4. Tiền chi trả lãi	(12.359.225.838)	(7.379.314.684)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.180.797.916	24.451.229.928
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(13.240.473.443)	(45.229.361.994)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD**	**101.566.988.908**	**(100.087.407.154)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(11.149.213.015)	(17.798.392.246)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các CC nợ dài hạn khác	102.431.700.113	155.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	190.369.986	3.393.813.785
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**1.472.857.084**	**50.595.421.539**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	325.116.917.809	729.264.224.978
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(451.027.365.419)	(537.167.768.970)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(135.427.680.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(125.910.447.610)**	**56.668.776.008**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(22.870.601.618)**	**7.176.790.393**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU KỲ**	47.054.400.494	25.410.916.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**24.183.798.876**	**32.587.706.856**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	**Lê Hồng Thắng**	**Phạm Thanh Tùng**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.Hình thức góp vốn:

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 09/10/2025 về việc thay đổi theo địa chỉ hành chính mới nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82%.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các phân bón và hóa chất

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuôc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thuỷ sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dung, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

- Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa.

- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

- Sản xuất bao bì từ Plasic.

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi chồng thuỷ sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Phương Lai, xã Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cùng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

6.Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty liên kết.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất và kinh doanh bao bì

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Xã Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Tỷ lệ vốn góp: 30%

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Xã Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Tỷ lệ vốn góp: 29%

Ngành nghề kinh doanh chính là gia công cơ khí

- Đơn vị phụ thuộc

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Địa chỉ: Phường Việt Hòa - TP Hải Phòng

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2026 Công ty có: 1.618 nhân viên đang làm việc.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

- Số liệu so sánh là số liệu được xác định theo Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan.

- Luật doanh nghiệp

- Luật chứng khoán

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp ly có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2.Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Tại thời điểm 30/9/2026 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Phương thức phân bổ nguyên vật liệu phương pháp ghi nhận theo thực tế phát sinh đích danh của từng sản phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- *Loại TSCĐ*	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

8.2 ***Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo dưỡng định kỳ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức là phần lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông (chủ sở hữu cổ phần) của công ty và được trả bằng tiền hoặc tài sản khác (thường là cổ phiếu). Đây là khoản chi trả từ lợi nhuận ròng sau khi công ty hoàn tất các nghĩa vụ tài chính, nhằm phân chia thành quả kinh doanh Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Chi phí dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả khác như dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định của pháp luật,dự phòng phai trả đối với hợp đồng có rủi do lớn … được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm báo cáo để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính phản ánh chính xác, đầy đủ nợ gốc và lãi theo từng hợp đồng, chi tiết theo kỳ hạn ngắn/dài hạn. Các khoản nợ được ghi nhận theo giá trị thực tế tại thời điểm phát sinh, đánh giá lại cuối kỳ nếu là ngoại tệ, và hạch toán chi phí lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ sản xuất kinh doanh.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

. Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phi bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, chi phí phát sinh thực tế phải có đầy đủ chứng từ hợp lệ, hạch toán đúng kỳ để xác định kết quả kinh doanh, không bao gồm các chi phí sản xuất.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ

Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ theo đúng quy định của Nhà nước và quý chế của Công ty

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Thuế giá trị gia tăng (TGTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác Công ty thực hiện thep đúng quy định hiện hành của Nhà nước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	5.461.907	22.037.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.178.336.969	16.054.389.342
Tiền gửi NH kỳ hạn 3 tháng NH Shinhan CN Phạm Hùng		10.029.589.041
Cộng	**24.183.798.876**	**26.106.016.361**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn)

Đơn vị tính: VND

Tên NH (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
NH Agribank CN Lâm Thao	10.548.767.123	10.548.767.123	30.248.767.123	30.248.767.123
NH BIDV CN tỉnh Phú Thọ	15.000.328.767	15.000.328.767	30.035.068.494	30.035.068.494
NH Vietinbank tỉnh Phú Thọ	101.592.219.178	101.592.219.178	121.510.520.548	121.510.520.548
NH BIDV CN Hoàng Mai	15.000.000.000	15.000.000.000	25.048.328.767	25.048.328.767
NH Vietcombak – CN Phú Thọ	10.002.493.151	10.002.493.151		
NH Vietinbank Hùng Vương	20.000.273.973	20.000.273.973	20.019.068.493	20.019.068.493
NH Shinhan CN Phạm Hùng	10.128.219.178	10.128.219.178	10.051.506.849	10.051.506.849
Tổng cộng	**182.272.301.370**	**182.272.301.370**	**236.913.260.274**	**236.913.260.274**

2.a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DV TM Lâm Thao	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000
Tổng cộng	**6.844.000.000**	**6.844.000.000**	**6.844.000.000**	**6.844.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng
Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn	17.147.397.017		851.489.415	
Công ty TNHH MTV DV & TM TH Thanh sơn	13.525.855.332		14.468.662.773	
Công ty CP TM Hà Ngọc	29.521.008.555		0	

Công ty CP VT KTNN Bắc Giang	46.170.295.207		5.389.253.901	
Công ty CP VTNN Thái Nguyên	23.216.123.786		0	
Công ty CP PT Hưng Vượng	29.753.657.677		0	
Công ty TNHH TM Thủy Ngân	2.761.716.016		0	
Hội Nông dân tỉnh Phú Thọ	10.223.290.368		0	
Công ty CP Nam Tiến	8.261.292.917	(8.261.292.917)	8.552.292.917	(8.552.292.917)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	271.558.112.352	(4.636.021.781)	14.646.515.277	(4.636.021.781)
Tổng cộng	**464.352.223.827**	**(25.110.789.298)**	**56.121.688.883**	**(25.401.789.298)**

4.Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty (chỉ tiêu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị dự phòng
Tạm ứng của CBCNV	1.523.083.440		6.890.000	
Các khoản thu khác	116.108.566		119.089.698	
Tổng cộng	**1.639.192.006**		**125.979.698**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

Đơn vị tính: VND

Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Nam Tiến	8.261.292.917		8.552.292.917	
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600		12.213.474.600	
HND tỉnh Sơn La	3.618.477.439		3.618.477.439	
Các đối tượng khác	1.017.544.342		1.017.544.342	
Tổng cộng	**25.110.789.298**		**25.401.789.298**	

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	656.136.128.293		814.408.560.426	
Công cụ, dụng cụ	8.695.265.633		10.681.471.460	
Chi phí SXKD dở dang	315.533.723.033		392.313.477.005	
Sản phẩm	182.141.608.263		487.873.010.701	
Tổng cộng	**1.162.506.725.222**		**1.705.276.519.592**	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cải tạo hồ tuần hoàn	369.654.564	369.654.564	5.192.293.188	5.192.293.188
Đầu tư nhà ăn giữa ca	711.183.236	711.183.236	244.396.632	244.396.632
Dự án dây chuyền SOP 20.000 tấn/năm	2.423.873.064	2.423.873.064	22.534.462.900	22.534.462.900
CT XDCB dở dang khác	1.027.590.089	1.027.590.089	791.865.429	791.865.429
Nâng cấp cải tạo, BD TSCĐ	21.543.945.761	21.543.945.761	3.823.962.836	3.823.962.836
Tổng cộng	**26.076.246.714**	**26.076.246.714**	**32.586.980.985**	**32.586.980.985**

(1) Dự án xây dựng nhà ăn ca được thực hiện theo quyết định số 04/QĐLT ngày 15/01/2026 với tổng trị giá dự án là: 19.995.000.000 đồng dự án nằm trên địa phận Khu Phương Lai - xã Lâm Thao - tỉnh Phú Thọ

(2) Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất SOP công suất 20.000 tấn/năm được thực hiện theo Quyết định số 116/QĐ-SPLT ngày 20/8/2024 dự án nằm trên địa phận Khu Phương Lai - xã Lâm Thao - tỉnh Phú Thọ

9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		3.987.306.268	3.987.306.268
Số tăng trong kỳ		1.940.600.000	1.940.600.000
Số dư cuối kỳ		5.927.906.268	5.927.906.268
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		3.668.639.605	3.668.639.605
Khấu hao trong kỳ		140.331.716	140.331.716
Số dư cuối kỳ		3.808.971.321	3.808.971.321
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		318.666.663	318.666.663
Tại ngày cuối kỳ		2.118.934.947	2.118.934.947

14. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**8.920.223.282**	**5.521.158.996**
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	6.921.166.721	5.521.158.996
Chi phí khác chờ phân bổ	1.999.056.561	
b. Dài hạn	**8.003.492.882**	**10.051.704.806**
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.762.791.833	7.356.374.074
Chi phí thi công lắp đặt biển hiệu	1.642.823.327	2.695.330.732
Chi phí khác chờ phân bổ	1.597.877.722	

15. Tài sản khác

16.Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Tên ngân hàng	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
NH Vietinbank CN Phú Thọ	337.978.427.760	277.561.380.815	285.463.378.724	345.880.425.669
NH Vietinbank CN Hùng Vương	29.975.727.732	14.075.678.029		15.900.049.703
NH Agribank CN xã Lâm Thao	48.696.132.485			48.696.132.485
NH BIDV CN Phú Thọ	10.182.402.279	10.182.402.279	55.311.821.770	55.311.821.770
NH Vietcombank CN Phú Thọ	28.297.456.686	23.297.456.686	84.802.929.171	89.802.929.171
NH BIDV CN Hoàng Mai	58.493.388.793			58.493.388.793
NH Shinhan CN Phú Thọ	0		25.449.235.754	25.449.235.754
Tổng cộng	**513.623.535.735**	**325.116.917.809**	**451.027.365.419**	**639.533.983.345**

17. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	0	18.526.736.675
Công ty TNHH TM Thủy Ngân	8.848.553.951	16.113.743.100
Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	4.113.787.738	10.642.132.302
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.116.971.206	15.437.709.738
Công ty TNHH Đáp Thành	17.722.719.840	5.960.294.402
Đối tượng khác	24.462.204.235	108.545.361.148
Tổng cộng	**57.264.236.970**	**175.225.977.365**

a. Phải trả người bán ngắn hạn liên quan	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam		18.526.736.675
Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	4.113.787.738	10.642.132.302
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.116.971.206	15.437.709.738
Tổng cộng	**6.230.758.944**	**44.606.578.715**

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi trả cổ tức cổ đông ngoài	34.064.415.000	
Chi trả cổ tức Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	78.791.985.000	
Tổng cộng	**112.856.400.000**	

19.Thuế các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cuối kỳ	Số Phải nộp	Số đã nộp	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.206.704.998	4.021.298.573		4.185.406.425
Thuế đất	131.393.768	131.392.895		873

Thuế VAT				
Thuế khác	364.148.029	364.148.029	37.987.918	37.987.918
Cộng	**8.702.246.795**	**4.516.839.497**	**37.987.918**	**4.223.395.216**

b. Phải thu

Khoản mục	Cuối kỳ	Số Phải nộp	Số đã nộp	Đầu kỳ
Cộng				

20. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Trích trước phí bảo lãnh, lãi đặt cọc	6.753.882.884	54.600.000
Trích trước cước vận chuyển	7.507.670.319	0
Trích trước phí gửi kho	1.059.819.085	0
Trích trước chiết khấu thương mại	18.650.117.859	4.633.248.528
Trích trước chi phí lãi vay	525.136.700	625.440.737
Trích trước chi phí trình diễn	5.200.457.049	5.200.457.049
Trích trước chi phí khác	215.643.537	2.038.265.555
Tổng cộng	**39.912.727.433**	**12.552.011.869**

21. Phải trả khác

a. Phải trả khác ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	1.323.766.339	1.007.934.441
Quỹ góp của người lao động	975.234.149	1.166.539.441
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.706.017.400	11.762.680.000
Phải trả tiền chiết khấu	12.253.342.656	1.872.998.418
Cac khoản phải trả khác	13.740.434.455	3.142.101.203
Tổng cộng	**38.998.794.999**	**18.952.253.503**

25. Dự phòng phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn đầu tư của Nhà nước	787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn của các đối tượng khác	340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng	**1.128.564.000.000**	**1.128.564.000.000**

c. Các giao dịch về vốn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		

+ Vốn góp cuối kỳ	1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ	-	135.427.680.000

d. Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	112.856.400	112.856.400
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ *Cổ phiếu phổ thông*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ *Cổ phiếu phổ thông*	112.856.400	112.856.400
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ. Cổ tức, lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố quý 1		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	175.374.140.833	142.528.747.417
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775

g. Thu nhập chi phí lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ

- Lãi tăng vốn chủ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	681.466.635.551	734.995.320.095
Cộng	**681.466.635.551**	**734.995.320.095**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
Chiết khấu thương mại	21.850.762.909	26.922.771.409
Cộng	**21.850.762.909**	**26.922.771.409**

3.. Giá vốn hàng bán	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán & dịch vụ đã cung cấp	550.639.830.386	594.767.177.285
Cộng	**550.639.830.386**	**594.767.177.285**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.440.255.099	3.391.416.768
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia	181.815.000	

Cộng	**2.622.070.099**	**3.391.416.768**

6. Chi phí hoạt động tài chính	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
Lãi tiền vay	12.359.225.838	7.376.437.972
Chi phí tài chính khác	188.625.927	69.211.294
Cộng	**12.547.851.765**	**7.445.649.266**

	Quý III/2026	**Quý III/2025**
7. Thu nhập khác	**204.021.040**	**398.667.256**

	Quý III/2026	**Quý III/2025**
8. Chi phí khác		**28.472.985**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
a.Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**37.805.023.817**	**40.691.306.047**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.051.948.624	29.866.517.045
- Chi phí lương nhân viên	4.497.263.563	4.801.640.134
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.653.085.519	1.474.484.750
- Chi phí khấu hao, bao bì và chi phí khác bằng tiền	4.602.726.111	4.548.664.118
b.Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**41.630.449.950**	**43.840.148.629**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.876.614.611	20.818.817.403
- Chi phí lương nhân viên	6.131.877.848	6.609.954.040
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.892.385.025	2.057.046.895
- Chi phí khấu hao, bao bì và chi phí khác bằng tiền	12.729.572.466	14.354.330.291
c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	**(194.000.000)**	**(3.000.000)**
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	*(194.000.000)*	*(3.000.000)*

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
Chi phí nguyên vật liệu	424.267.801.132	460.177.788.346
Chi phí nhân công (lương + bảo hiểm)	81.733.230.986	81.712.942.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.747.175.826	14.162.739.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.958.917.435	88.722.720.908
Chi phí bằng tiền khác	33.174.178.774	34.519.440.658
Cộng	**629.881.304.153**	**679.295.631.961**

11. Chi phí thuế suất thu nhập doanh nghiệp	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.012.807.863	25.092.878.498
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thu nhập không chịu thuế	181.815.000	
Chi phí không được khấu trừ	275.500.000	

Lợi nhuận tính thuế TNDN	20.106.492.863	25.092.878.498
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.021.298.573	5.018.575.700
b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý III/2026**	**Quý III/2025**
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.991.509.290	20.074.302.798
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**128**	**160**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	**Chức vụ**	**Quý III/2026**
Ông: Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	183.101.254
Ông: Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	155.953.589
Ông: Nguyễn Quốc An	Phó Tổng Giám đốc	154.373.727
Ông: Nguyễn Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	155.468.821
Thu nhập các thành viên quản lý khác và Kế toán trưởng		
Ông: Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	155.468.821
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông: Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch	24.000.000
Ông: Phạm Thanh Tùng	Thành viên	19.500.000
Ông: Bùi Sơn Hải	Thành viên	19.500.000
Ông: Trần Đại Nghĩa	Thành viên	19.500.000
Bà: Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	19.500.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		
Ông: Đỗ Văn Tạo	Trưởng ban - Lương chuyên trách	153.772.131
Ông: Lê Vinh Quang	Thành viên	16.500.000
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên	16.500.000

2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

Đơn vị tính: VND

STT	Lợi nhuận gộp	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng	108.976.042.256	113.305.371.401	(4.329.329.145)	96,18%
2	Hoạt động tài chính	(9.925.781.666)	(4.054.232.498)	(5.871.549.168)	
3	Hoạt động khác	204.021.040	370.194.271	(166.173.231)	55,11%
4	Cộng lợi nhuận gộp	99.254.281.630	109.621.333.174	(10.367.051.544)	90,54%
5	Chi phí bán hàng	37.805.023.817	40.691.306.047	(2.886.282.230)	92,91%
6	Chi phí quản lý DN	41.436.449.950	43.837.148.629	(2.400.698.679)	94,52%
7	Lợi nhuận trước thuế	20.012.807.863	25.092.878.498	(5.080.070.635)	79,75%

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu thuần		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng (%)
1	Phân bón các loại	82.985,95	643.596.648.064	82.985,95	540.876.797.782	102.719.850.282	94,3%
2	SP khác		16.019.224.578		9.763.032.604	6.256.191.974	5,7%

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	24.183.798.876	26.106.016.361	24.183.798.876	26.106.016.361
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	182.272.301.370	236.913.260.274	182.272.301.370	236.913.260.274
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000	6.844.000.000
Phải thu khách hàng	464.352.223.827	56.121.688.883	464.352.223.827	56.121.688.883
Hàng tồn kho	1.162.506.725.222	1.705.276.519.592	1.162.506.725.222	1.705.276.519.592
Trả trước cho người bán	18.817.413.076	35.259.669.960	18.817.413.076	35.259.669.960
Các khoản phải thu khác	1.639.192.006	125.979.698	1.639.192.006	125.979.698
Cộng	**1.860.615.654.377**	**2.066.647.134.768**	**1.860.615.654.377**	**2.066.647.134.768**
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	57.264.236.970	175.225.977.365	57.264.236.970	175.225.977.365
Người mua trả tiền trước	1.335.653.571	14.571.948.428	1.335.653.571	14.571.948.428
Phải trả cổ tức	112.856.400.000	0	112.856.400.000	0
Phải trả cho người lao động	154.539.572.390	77.922.026.331	154.539.572.390	77.922.026.331
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.702.246.795	13.070.339.989	8.702.246.795	13.070.339.989
Các khoản phải trả khác	38.998.794.999	18.952.253.503	38.998.794.999	18.952.253.503
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	513.623.535.735	712.680.254.070	513.623.535.735	712.680.254.070
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.912.727.433	12.552.011.869	39.912.727.433	12.552.011.869
Cộng	**927.233.167.893**	**1.024.974.811.555**	**927.233.167.893**	**1.024.974.811.555**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/9/2026. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	175.225.977.365		175.225.977.365
Người mua trả tiền trước	14.571.948.428		14.571.948.428
Phải trả cho người lao động	77.922.026.331		77.922.026.331
Thuế và các khoản phải nộp NN	13.070.339.989		13.070.339.989
Các khoản phải trả khác	18.952.253.503		18.952.253.503
Vay và nợ thuê tài chính NH khác	712.680.254.070		712.680.254.070
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.552.011.869		12.552.011.869
Cộng	**1.024.974.811.555**		**1.024.974.811.555**
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	57.264.236.970		57.264.236.970
Người mua trả tiền trước	1.335.653.571		1.335.653.571
Phải trả cổ tức	112.856.400.000		112.856.400.000
Phải trả cho người lao động	154.539.572.390		154.539.572.390
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.702.246.795		8.702.246.795
Các khoản phải trả khác	38.998.794.999		38.998.794.999
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	513.623.535.735		513.623.535.735
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.912.727.433		39.912.727.433
Cộng	**927.233.167.893**		**927.233.167.893**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	Thay đổi lãi suất (%)	*Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế*
Quý III năm 2025		
Vay và nợ ngắn hạn	2	4.144.056.089
	-2	(4.144.056.089)
Quý III năm 2026		
Vay và nợ ngắn hạn	2	2.568.117.678
	-2	(2.568.117.678)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.
Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính Quý II năm 2025
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 20/10/2026.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Hải Yến	**Lê Hồng Thắng**	**Phạm Thanh Tùng**

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**707.481.910.770**	**909.424.938.855**	**198.251.338.383**	**64.900.173.178**		**1.880.058.361.186**
Số tăng trong kỳ	8.521.389.096	4.490.155.556	181.496.296	584.300.000		13.777.340.948
- Mua trong kỳ		4.321.855.556		584.300.000		4.906.155.556
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.521.389.096		181.496.296			8.702.885.392
- Tăng khác		168.300.000				168.300.000
Số giảm trong kỳ	**850.241.133**	**5.259.098.971**	**452.850.000**	**117.800.000**		**6.679.990.104**
- Thanh lý, nhượng bán	850.241.133	5.090.798.971	452.850.000	117.800.000		6.511.690.104
- Giảm khác		168.300.000				168.300.000
Số dư cuối kỳ	**715.153.058.733**	**908.655.995.440**	**197.979.984.679**	**65.366.673.178**		**1.887.155.712.030**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**538.837.104.210**	**651.556.827.360**	**166.179.893.111**	**52.897.262.610**		**1.409.471.087.291**
Số tăng trong kỳ	**5.607.490.537**	**14.315.011.754**	**2.244.069.505**	**1.421.428.661**		**23.588.000.457**
- Khấu hao trong kỳ	5.607.490.537	14.146.711.754	2.244.069.505	1.421.428.661		23.419.700.457
- Tăng khác		168.300.000				168.300.000
Số giảm trong kỳ	**850.241.133**	**5.259.098.971**	**452.850.000**	**117.800.000**		**6.679.990.104**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	850.241.133	5.090.798.971	452.850.000	117.800.000		6.511.690.104
- Giảm khác		168.300.000				168.300.000
Số dư cuối kỳ	**543.594.353.614**	**660.612.740.143**	**167.971.112.616**	**54.200.891.271**		**1.426.379.097.644**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	**168.644.806.560**	**257.868.111.495**	**32.071.445.272**	**12.002.910.568**		**470.587.273.895**
- Tại ngày cuối kỳ	**171.558.705.119**	**248.043.255.297**	**30.008.872.063**	**11.165.781.907**		**460.776.614.386**

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
1.Số dư đầu kỳ	**1.128.564.000.000**			**175.374.140.833**	**15.342.262.775**	**186.993.078.228**
2.Tăng trong kỳ						**15.991.509.290**
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng do lãi						15.991.509.290
- Tăng khác						
3.Giảm trong kỳ						**112.856.400.000**
- Phân phối lợi nhuận						
+ Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ						
+ Chia cổ tức 2025						112.856.400.000
+ Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD						
+ Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**1.128.564.000.000**			**175.374.140.833**	**15.342.262.775**	**90.128.187.518**

Phụ lục 3

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	**Số lượng cổ phiếu đầu quý**		**112.856.400**	**10.000**	**1.128.564.000.000**	**92**	**112.856.400**
II	**Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý**						
	Cổ phiếu phát hành thêm						
III	**Số lượng cổ phiếu mua lại**						
IV	**Số lượng cổ phiếu cuối quý**		**112.856.400**		**1.128.564.000.000**		**112.856.400**
IV	**Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý**						**112.856.400**